

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15
Báo cáo kiểm toán độc lập	16
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	18
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	20
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	22
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	25
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	27

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán
chứng chỉ quỹ ra công chúng**

56/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")
cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018

**Giấy chứng nhận Đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

34/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

**Ban Điều hành Công ty
Quản lý Quỹ**

Ông Trần Châu Danh	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư
Ông Fumihiko Kida	Phó Giám đốc Trưởng bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 11, 149 - 151 Nguyễn Văn Trỗi,
Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, Ban đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ”) phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 18 đến to 58. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Đỗ Hùng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ đặt mục tiêu tăng trưởng vốn và tài sản của nhà đầu tư, phần đầu cao hơn mức tăng trưởng của thị trường chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ đã được kiểm toán, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 32,50% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư:

Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết có mức vốn hóa lớn trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Việc lựa chọn ngành nghề và công ty được thực hiện trên cơ sở đánh giá giá trị, phân tích cơ bản và đánh giá các yếu tố thị trường. Điều kiện lựa chọn công ty như sau:

- Là công ty trong nhóm dẫn đầu ngành nghề kinh doanh;
- Có tình trạng tài chính lành mạnh;
- Có dòng tiền ổn định, chất lượng tài sản tốt; và
- Có hệ thống quản trị doanh nghiệp tin cậy.

Lĩnh vực đầu tư chính của Quỹ là tập trung vào cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu sắp niêm yết và các cổ phiếu doanh nghiệp cổ phần hóa.

Tài sản được phép đầu tư:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về Ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có quy định tại Bản Cáo bạch; và
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ; và
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

Cơ cấu đầu tư:

Tỷ trọng phân bổ tài sản đầu tư của Quỹ như sau:

Tài sản đầu tư	Tỷ trọng (% NAV của Quỹ)
Cổ phiếu	50% - 100%
Tiền gửi ngắn hạn (*)	0 - 49%
Tiền trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát	Là phần còn lại sau khi đầu tư vào hai (2) loại tài sản nêu trên.

(*) Kỳ hạn tối đa là ba (3) tháng. Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng có định mức tín nhiệm thích hợp, trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

Đồng thời, với phương pháp lựa chọn đầu tư năng động như trình bày sau đây, mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ cũng tương ứng linh động theo từng thời điểm đầu tư.

Quỹ sẽ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động để tìm kiếm, xác định và lựa chọn các cơ hội đầu tư. Căn cứ vào các nghiên cứu, phân tích cơ bản nền kinh tế vĩ mô, phân tích công ty, các yếu tố thị trường, Quỹ sẽ xây dựng mô hình phân bổ tài sản phù hợp với mục tiêu đầu tư của Quỹ và phù hợp với điều kiện thị trường ở mỗi giai đoạn khác nhau. Đối với từng khoản đầu tư, Quỹ sẽ tập trung tìm kiếm và khai thác các khoản đầu tư có giá trị thị trường hấp dẫn so với giá trị cơ bản, các khoản đầu tư có xu hướng tăng trưởng dài hạn. Đồng thời Quỹ cũng xác định những rủi ro đối với danh mục đầu tư và có biện pháp kiểm soát đối với những rủi ro này. Nhờ đó, danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các tài sản đầu tư có chất lượng cao và có thể gia tăng được giá trị thông qua chiến lược quản lý đầu tư chủ động của Quỹ.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 1 năm 2019.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 10.088.907,29 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 100.889.072.900 Đồng Việt Nam.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Như đã được đề cập trong Bản cáo bạch, Quỹ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu với mục tiêu chính là tăng trưởng giá trị vốn trong giai đoạn trung và dài hạn; do đó Quỹ có hạn chế trong việc chia cổ tức. Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính kiểm toán của Quỹ trong khuôn khổ quy định của Pháp luật, theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ, được chấp thuận bởi Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Việc chi trả lợi nhuận bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định Pháp luật;
- Mức chi trả lợi nhuận phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi chi trả lợi nhuận phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng; và
- Trường hợp phân phối lợi nhuận bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Hình thức phân phối lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị chứng chỉ quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị chứng chỉ quỹ phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện quỹ). Chỉ những nhà đầu tư có tên trên danh sách nhà đầu tư sở hữu đơn vị chứng chỉ quỹ tại ngày chốt quyền mới được nhận cổ tức từ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của Pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31.12.2025 (%)	31.12.2024 (%)	31.12.2023 (%)
1. Danh mục chứng khoán	95,03	95,58	94,13
2. Tiền và tương đương tiền	3,51	3,92	5,32
3. Tài sản khác	1,46	0,50	0,55
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Năm kết thúc ngày		
	31.12.2025	31.12.2024	31.12.2023
1. NAV của Quỹ (VND)	177.989.062.900	134.335.029.090	161.351.154.608
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	10.088.907,29	8.345.966,62	11.615.286,07
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	17.642,05	16.095,80	13.891,27
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	18.544,65	16.473,81	14.664,51
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	14.280,03	13.890,48	12.298,45
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	9,61	15,87	12,94
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
12. Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,96	2,53	2,76
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	125,15	237,35	213,79

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	9,61	9,61
3 năm	43,43	12,76
Từ khi thành lập	76,42	8,45

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Năm	2025	2024	2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 CCQ (%)	9,61	15,87	12,94

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO

Năm 2025 là một năm có nhiều diễn biến và sự kiện ảnh hưởng lớn tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu. Chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ công bố đã định hình lại cấu trúc thương mại và đầu tư nước ngoài của nhiều quốc gia. Trong khi đó chính sách cứng rắn của FED trong việc cắt giảm lãi suất cũng ảnh hưởng đến dòng vốn và tỷ giá. Xung đột địa chính trị có nguy cơ leo thang, gây bất ổn và căng thẳng ở nhiều khu vực.

Cũng trong năm 2024, Việt Nam tinh gọn lại bộ máy hành chính, sát nhập các tỉnh thành và đưa vào hoạt động mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Đồng thời đã ban hành và chỉnh sửa hàng loạt các Luật, triển khai các Nghị quyết lớn nhằm khơi thông các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong dài hạn. Bên cạnh đó, Chính phủ tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế hơn 8% trong năm 2025.

Trong bối cảnh đó, kinh tế trong nước tiếp tục tăng trưởng và duy trì ổn định, các chỉ số vĩ mô chính của nền kinh tế được kiểm soát tốt. GDP cả năm 2025 ước tăng 8,02% so với cùng kỳ năm trước (đạt mục tiêu tăng trưởng 8% của Chính Phủ). Tuy nhiên cũng có sự phân hóa trong các lĩnh vực đóng góp vào mức tăng trưởng chung này. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%.

Hoạt động sản xuất công nghiệp và đầu tư công là những điểm sáng nổi bật. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) cả năm 2025 tăng 9,2% so với năm 2024. Đồng thời chỉ số PMI tháng 12/2025 ghi nhận ở mức 53, như vậy trong nửa sau của năm 2025, PMI ngành sản xuất của Việt Nam đều duy trì trên mức 50 sau khi suy giảm liên tục trong nửa đầu năm. Điều này cho thấy sự phục hồi của sản xuất sau cho những khó khăn vì chính sách thuế quan của Mỹ. Trong năm 2025, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 12,1%, trong đó vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 850,7 nghìn tỷ Đồng, bằng 83,6% kế hoạch năm và tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước.

Mặc dù chính sách thuế đối ứng của Mỹ đã có hiệu lực ngày 8 tháng 7, hoạt động xuất nhập khẩu vẫn duy trì tăng trưởng tốt. Cả năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 930 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17,0%; nhập khẩu tăng 19,4%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20 tỷ USD, tuy nhiên có sự phân hóa sâu rộng giữa khu vực FDI và trong nước. Tiêu dùng trong nước tiếp tục phục hồi với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,2% so với 2024 tuy chưa về lại mức tăng trên 12% trước sự kiện Covid-19. Lạm phát được kiểm soát hiệu quả, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cả năm tăng 3,31%, thấp hơn so với mục tiêu đề ra 4,5%.

Nhìn chung, kinh tế năm 2025 đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ với mức tăng trưởng GDP ấn tượng, sản xuất công nghiệp và thu hút đầu tư khởi sắc, các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều thách thức từ bối cảnh bất ổn của kinh tế thế giới, các rủi ro về địa chính trị và chính sách bảo hộ thương mại. Điều này đòi hỏi sự điều hành chính sách vĩ mô chủ động, linh hoạt và thận trọng trong năm 2026 để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

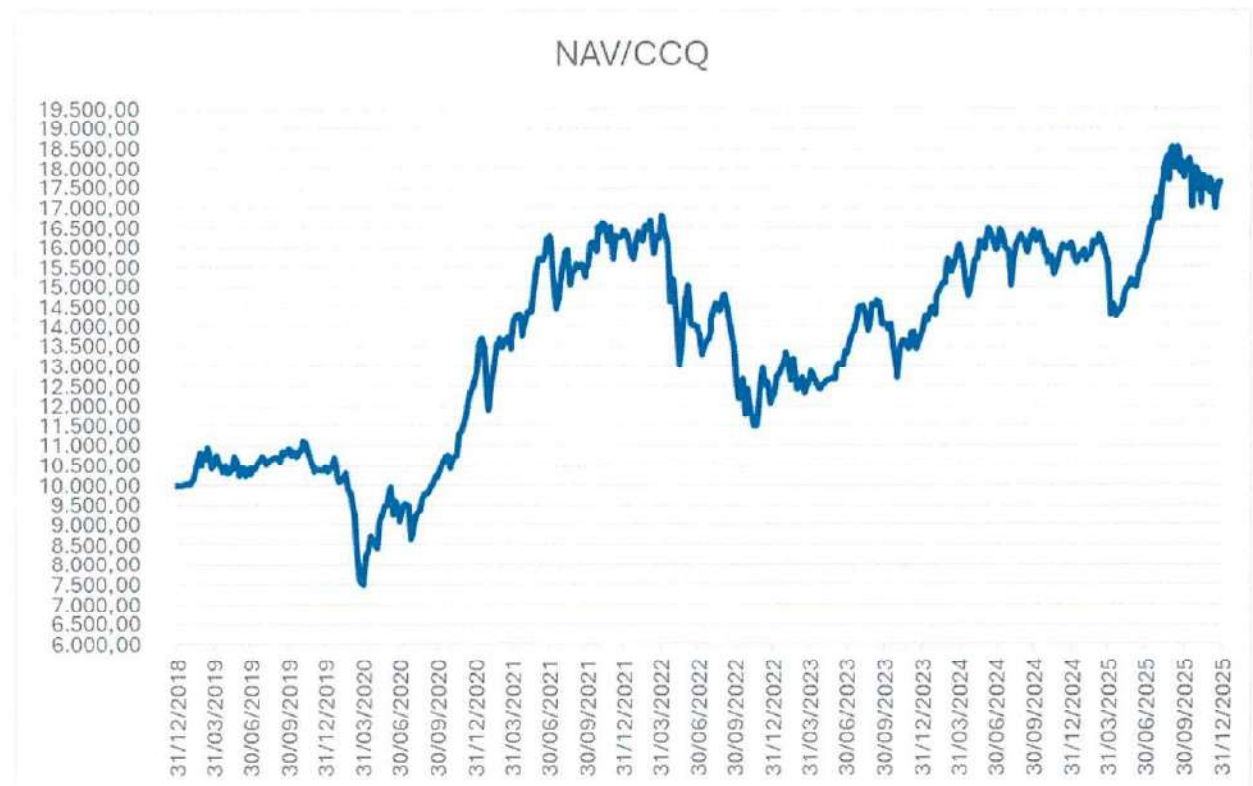
4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	9,61	43,43	76,42
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	9,61	12,76	8,45
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
NAV của Quỹ	177.989.062.900	134.335.029.090	32,50
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	17,642.05	16.095,80	9,61

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

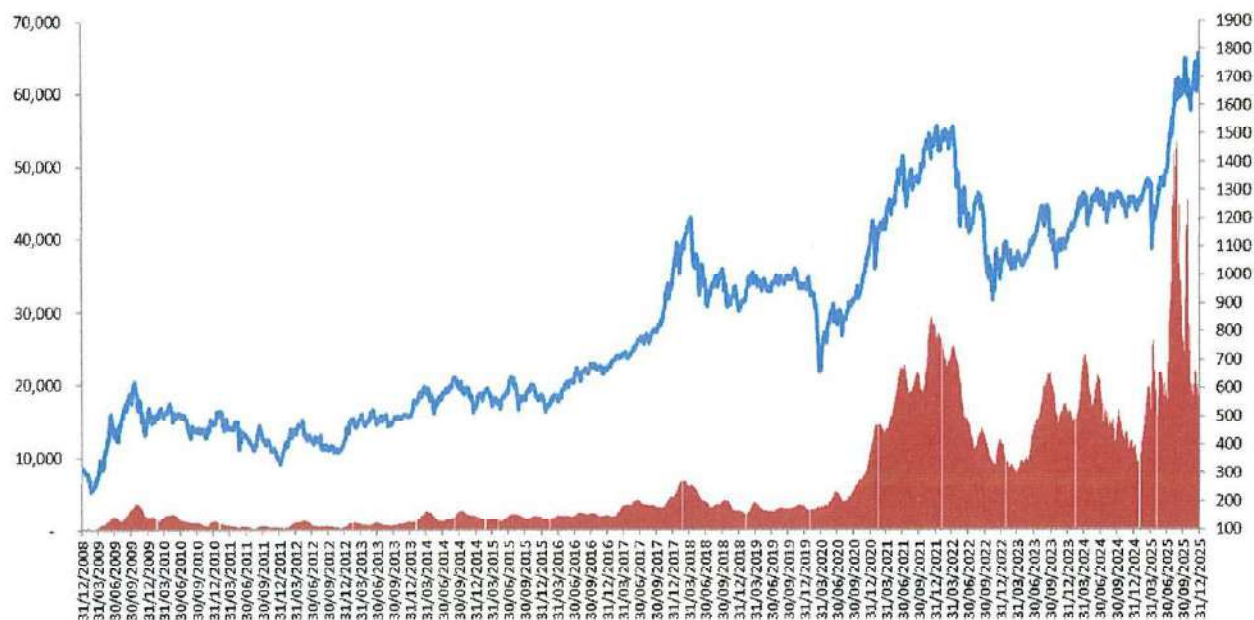
Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	3.908	1.900.295,58	18,83
Từ 5.000 - dưới 10.000	133	920.775,88	9,13
Từ 10.000 - dưới 50.000	109	2.272.790,30	22,53
Từ 50.000 - dưới 500.000	12	1.813.720,62	17,98
Từ 500.000	1	3.181.324,91	31,53
Tổng cộng	4.163	10.088.907,29	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngầm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Biểu đồ bên dưới thể hiện diễn biến chỉ số VN-Index (dây màu xanh, chiếu qua trục bên phải) và giá trị giao dịch (cột màu đỏ, chiếu qua trục bên trái, đơn vị: tỷ đồng/ ngày)



BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán Việt Nam kết thúc năm 2025 với VN-Index đóng cửa ở mức trên 1.784 điểm, tăng gần 41% so với cuối năm 2024. Nếu đánh giá riêng chỉ số VN-index thì thị trường chứng khoán Việt Nam thuộc nhóm tăng trưởng tích cực trong khu vực, đặc biệt sau khi rủi ro chính sách thuế quan của Mỹ đối với Việt Nam đã qua. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục hỗ trợ thanh khoản cho thị trường thông qua kênh OMO. Lãi suất thị trường phần lớn được duy trì ổn định, tín dụng của hệ thống Ngân hàng thương mại cũng tăng trưởng cao so với nhiều năm gần đây. Mặc dù vậy thị trường tăng trưởng không đồng đều, chỉ số tăng chủ yếu do tập trung vào một số cổ phiếu có vốn hóa lớn, phần lớn cổ phiếu có mức tăng khiêm tốn, thậm chí suy giảm trong năm 2025. Tuy nhiên thanh khoản của thị trường đã cải thiện mạnh, giá trị giao dịch bình quân đạt 26.549 tỷ đồng/phần trong năm 2025, tăng 42% so với mức 18.684 tỷ của năm 2024. Thị trường chứng khoán ngày càng trở thành một kênh đầu tư hấp dẫn, đặc biệt là các nhà đầu tư cá nhân trong thời gian qua. Dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân vẫn tiếp tục là trụ cột khi xu hướng bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài chưa chấm dứt.

Đánh giá trong dài hạn, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn hội tụ nhiều động lực tăng trưởng mạnh mẽ nhờ sự đồng hành từ các chính sách hỗ trợ của cơ quan quản lý. Hiện nay, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước vẫn kiên trì mục tiêu duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng cùng các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng nhằm tạo đà phục hồi kinh tế. Việc mở rộng chính sách tài khóa thông qua đẩy mạnh đầu tư công cũng đóng vai trò là động lực then chốt, kích thích các khu vực khác của nền kinh tế phát triển, từ đó mở ra kỳ vọng về việc phục hồi lợi nhuận doanh nghiệp và sức mua nội địa trong thời gian tới. Một điểm tựa quan trọng khác củng cố cho triển vọng này chính là lộ trình nâng hạng thị trường lên nhóm mới nổi. Việc FTSE Russell công bố Việt Nam đủ tiêu chuẩn nâng hạng vào đầu tháng 10/2025 - với các dấu mốc quan trọng như kỳ đánh giá sơ bộ vào tháng 3/2026 và dự kiến có hiệu lực chính thức vào tháng 9/2026 - được kỳ vọng sẽ thu hút dòng vốn ngoại quay trở lại và tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững. Tổng hòa với sự điều hành vĩ mô linh hoạt, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục được các tổ chức quốc tế đánh giá là điểm sáng trong khu vực nhờ tốc độ tăng trưởng GDP cao, lạm phát được kiểm soát tốt và dòng vốn FDI ổn định. Những yếu tố vĩ mô tích cực này, kết hợp cùng câu chuyện tăng trưởng đầu tư công vào cơ sở hạ tầng, chính là nền tảng vững chắc để thị trường chứng khoán tiếp tục phục hồi và tăng trưởng trong dài hạn.

Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn được cho định giá hấp dẫn hơn so với các thị trường khác trong khu vực. Sức hút này không chỉ đến từ các chỉ số tài chính cơ bản mà còn từ tiềm năng gỡ bỏ rào cản sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, nỗ lực thúc đẩy cổ phần hóa doanh nghiệp và triển vọng thu hút các dòng vốn ngoại quy mô lớn sau khi nâng hạng. Mặc dù vậy, nhà đầu tư vẫn cần duy trì sự thận trọng trước những rủi ro cả trong và ngoài nước. Các yếu tố tác động từ bên ngoài như biến động tỷ giá, xung đột thương mại và những sự kiện địa chính trị bất ngờ luôn tiềm ẩn khả năng gây nhiễu loạn đà tăng trưởng. Đối với các yếu tố trong nước, mức độ phục hồi của cầu tiêu dùng trong nước cùng tiến độ giải ngân đầu tư công thực tế trong những năm tới là những biến số quan trọng cần được theo dõi chặt chẽ. Tuy nhiên đánh giá tổng quan, chúng tôi tin tưởng rằng với nền tảng nội lực vững vàng, thị trường chứng khoán Việt Nam trong dài hạn vẫn sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực và bền vững.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Ông Trần Châu Danh Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư	<i>Trình độ chuyên môn</i> • Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh; • Cử nhân Ngân hàng, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; • Thạc sỹ Kinh tế Phát triển, Chương trình Cao học Kinh tế Phát triển Việt Nam - Hà Lan, Thành phố Hồ Chí Minh; • Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst); • Văn bằng Chuyên gia Phân tích Kỹ thuật Thị trường Chứng khoán CMT (Chartered Market Technician); • Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> Ông có trên hai mươi (20) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Ông đã tham gia hoạt động vào Thị trường Chứng khoán Việt nam từ khi thị trường mới được thành lập. Trước khi gia nhập Công ty, ông đã làm việc tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam với vai trò là Phó Tổng Giám đốc Đầu tư, phụ trách các hoạt động đầu tư và quản lý tài sản nợ có từ năm 2011. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam, ông Danh từng giữ các vị trí chủ chốt tại các công ty quản lý quỹ trong và ngoài nước, đặc biệt ông Danh có hơn bảy (07) năm kinh nghiệm tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (trước đó có tên là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Prudential Việt Nam).
Ông Fumihiko Kida Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro	<i>Trình độ chuyên môn</i> • Cử nhân Thương mại, Đại học Doshisha, Nhật Bản; • Chuyên gia Phân tích (Certified Member Analyst) của Hiệp hội Phân tích Chứng khoán Nhật Bản. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> Ông đã có hơn mười lăm (15) năm kinh nghiệm làm việc và nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm và đầu tư ở nước ngoài. Trước khi sang Việt Nam làm việc tại Công ty, ông từng đảm nhiệm vị trí cấp cao tại Trung tâm Tài chính Doanh Nghiệp của Dai-ichi Life Nhật Bản, phụ trách nghiệp vụ thẩm định tín dụng và cho vay đối với các khoản vay ưu tiên, tài trợ cho vay các thương vụ mua thâu tóm bằng vốn vay và cho vay cấp vốn dựa trên tài sản. Trước đó, ông cũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý và lập ngân sách đầu tư tại Dai-ichi Life Nhật Bản.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Người điều hành Quỹ

Ông Đặng Nguyễn Trường Tài Giám đốc Đầu tư	<i>Trình độ chuyên môn</i> - Cử nhân Tài chính Doanh nghiệp, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh; - Thạc sỹ Quản trị Chương trình cao học Đại học UQAM (University of Quebec at Montreal, Canada); - CFO của PACE phối hợp với Học viện Quản trị Tài chính Hoa Kỳ AAFM; - Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> Ông có hai mươi (20) năm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính ngân hàng, trong đó có hơn mười bốn (14) năm giữ chức vụ Phụ trách đầu tư cổ phiếu tại các Công ty: Công ty Quản lý Quỹ Nhân Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam và Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam.
Bà Trần Thị Anh Trâm Trưởng phòng Cao cấp Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ	<i>Trình độ chuyên môn</i> - Cử nhân Luật, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; - Cử nhân chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán, Đại học Văn Lang; - Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> Trên mười tám (18) năm làm việc trong lĩnh vực tài chính kế toán và đầu tư. Trong đó có hơn mười lăm (15) năm kinh nghiệm quản lý tài sản tại các Công ty: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.

Ban đại diện Quỹ

Ông Đỗ Hùng Việt Chủ tịch	Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, đầu tư. Ông từng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC"). Trước đó, ông đã từng giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc HSC và Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam ("VASB"). Trước khi gia nhập HSC, ông đã có bốn (4) năm làm việc tại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh ("HIFU") với vị trí Trưởng phòng ủy thác.
-------------------------------------	--

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ (tiếp theo)

Ông Huỳnh Văn Dũng Thành viên	Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán và cung cấp dịch vụ chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm toán. Ông hiện đang là Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam ("VAE"). Ông đã có thời gian đảm nhiệm cương vị Giám đốc của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn An Việt; và đã từng là Chủ nhiệm Kiểm toán cao cấp của VACO - Deloitte JV. Ông có Chứng chỉ Kiểm toán viên quốc gia ("CPA"), là thành viên Hội Kiểm toán Hành nghề Việt Nam ("VACPA"), thành viên Hội Kế toán Kiểm toán Việt Nam ("VAA") và thành viên Hội tư vấn Thuế Việt Nam ("VTCA").
Ông Nguyễn Gia Huy Chương Thành viên	Ông đã có hai mươi (20) năm kinh nghiệm về tư vấn doanh nghiệp, tư vấn thuế và bất động sản. Công việc của ông chủ yếu trong các lĩnh vực: tư vấn về doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập và mở rộng danh mục khách hàng đến cả các lĩnh vực chuyên môn nhất: bất động sản, nghỉ dưỡng, xây dựng, tài chính công nghệ, y tế, ẩm thực và đồ uống ("F&B"), quản lý cảng, vận tải và viễn thông. Hiện tại, ông đang đóng vai trò là Luật sư điều hành của Global Vietnam Lawyers LLC ("GV Lawyers"), một công ty luật quốc tế được thành lập gần đây bởi một nhóm luật sư tận tâm và giàu kinh nghiệm, những người đã tạo dựng và đẩy mạnh sự nghiệp của mình tại các công ty luật hàng đầu của Việt Nam. Trong đó, gần đây nhất, có Công ty luật Phước & các Cộng sự ("Phuoc & Partners"). Ông đã có hơn 12 năm liên tục trong vai trò là Giám đốc và là Luật sư điều hành của Phuoc & Partners. Ông có bằng Thạc sĩ luật chuyên ngành Luật Thương mại Quốc tế tại Trường Luật Bristol Law School, Đại học UWE Bristol, UK; là thành viên Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; thành viên Hiệp hội Luật sư khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Thay mặt cho Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam



Ông Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ DFVN-CAF" hay "Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm 2025, Quỹ DFVN-CAF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ" hay "CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan; ngoại trừ tại kỳ xác định giá trị tài sản ròng ngày 25/02/2025, Quỹ có phát sinh sai lệch hạn chế đầu tư về tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong tổng giá trị tài sản của Quỹ vượt hạn mức tối đa 40% quy định tại khoản 1.g, điều 9 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.e, điều 35 của Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98"): "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ". Sai lệch này được xác định là do việc thực hiện các khoản thanh toán hợp lệ của Quỹ.

Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng phát sinh sai lệch, chúng tôi đã gửi thông báo đến CTQLQ và đề nghị CTQLQ điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ theo đúng thời hạn quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98. Theo ghi nhận của NHGS, sai lệch này đã được khắc phục vào kỳ xác định giá trị tài sản ròng ngày 28/02/2025, đúng thời hạn quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ DFVN-CAF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản Pháp luật liên quan;
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản Pháp luật liên quan;
- d) Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ DFVN-CAF phát sinh trong năm: Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm;

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026
Đại diện Ngân hàng Giám sát



Nguyễn Phương Thảo
Bộ Phận Ngân hàng Giám sát

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 18 đến to 58.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định Pháp luật liên quan bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17770
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026



Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		17.741.954.965	21.522.740.227
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	3.302.118.000	2.899.198.600
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.2	6.926.978.660	15.569.475.517
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	7.099.733.340	2.800.753.433
06	1.5. Doanh thu khác		413.124.965	252.832.677
08	1.7. Doanh thu khác về đầu tư		-	480.000
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(478.427.895)	(750.887.772)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(478.427.895)	(750.887.772)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(2.557.359.276)	(2.449.566.656)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(1.492.751.468)	(1.346.793.007)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.5	(347.472.064)	(385.730.293)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(92.399.999)	(92.400.001)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(145.199.995)	(145.200.005)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(165.252.150)	(165.252.150)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(182.283.600)	(182.191.200)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		14.706.167.794	18.322.285.799

Các thuyết minh từ trang 27 đến to 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		14.706.167.794	18.322.285.799
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.9	7.606.434.454	15.521.532.366
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.9	7.099.733.340	2.800.753.433
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		14.706.167.794	18.322.285.799



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	6.369.757.067	5.289.353.605
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		6.369.757.067	5.289.353.605
120	2. Các khoản đầu tư thuần		172.413.890.350	129.082.507.700
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	172.413.890.350	129.082.507.700
130	3. Các khoản phải thu		2.646.524.250	677.704.900
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	2.646.524.250	394.704.900
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức các khoản đầu tư		-	283.000.000
136	3.2.2. Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		-	283.000.000
100	TỔNG TÀI SẢN		181.430.171.667	135.049.566.205
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	2.927.134.125	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.910.305	2.554.854
316	6. Chi phí phải trả	6.5	136.173.600	136.173.600
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.6	137.573.704	44.130.973
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	22.315.201	357.545.020
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.7	212.001.832	174.132.668
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.441.108.767	714.537.115

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	177.989.062.900	134.335.029.090
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		100.889.072.900	83.459.666.200
412	1.1. Vốn góp phát hành		258.730.641.300	203.655.721.500
413	1.2. Vốn góp mua lại		(157.841.568.400)	(120.196.055.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		13.634.009.594	2.115.550.278
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.9	63.465.980.406	48.759.812.612
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	17.642,05	16.095,80
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.8	10.088.907,29	8.345.966,62



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

STT	Chi tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu năm	134.335.029.090	161.351.154.608
II	Thay đổi NAV so với năm trước	14.706.167.794	18.322.285.799
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	14.706.167.794	18.322.285.799
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	28.947.866.016	(45.338.411.317)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	92.039.208.086	88.279.828.439
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(63.091.342.070)	(133.618.239.756)
IV	NAV của quỹ mở cuối năm	177.989.062.900	134.335.029.090
V	NAV trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại cuối năm	17.642,05	16.095,80



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

[Handwritten signature]

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

[Handwritten signature]

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	MWG	108.000	88.400	9.547.200.000	5,26
2	FPT	90.000	95.800	8.622.000.000	4,75
3	HPG	319.000	26.400	8.421.600.000	4,64
4	BMP	45.000	175.000	7.875.000.000	4,34
5	MBB	310.000	25.300	7.843.000.000	4,32
6	TCB	220.000	34.900	7.678.000.000	4,23
7	VPB	255.000	28.650	7.305.750.000	4,03
8	BID	179.000	38.900	6.963.100.000	3,84
9	CTG	194.435	35.750	6.951.051.250	3,83
10	STB	118.000	58.000	6.844.000.000	3,77
11	VNM	108.000	61.200	6.609.600.000	3,64
12	PNJ	67.000	97.000	6.499.000.000	3,58
13	PVT	348.000	18.400	6.403.200.000	3,53
14	ACB	259.063	24.000	6.217.512.000	3,43
15	REE	93.000	61.000	5.673.000.000	3,13
16	NT2	207.000	24.350	5.040.450.000	2,78
17	DCM	150.000	32.700	4.905.000.000	2,70
18	SAB	81.700	49.000	4.003.300.000	2,21
19	FRT	26.000	149.500	3.887.000.000	2,14
20	GAS	53.000	72.400	3.837.200.000	2,12
21	BVH	64.000	56.800	3.635.200.000	2,00
22	VCB	62.000	57.500	3.565.000.000	1,96
23	GMD	57.000	61.000	3.477.000.000	1,92
24	DBC	127.000	27.050	3.435.350.000	1,89
25	DPM	151.000	22.250	3.359.750.000	1,85
26	SSI	88.000	30.250	2.662.000.000	1,47
27	MSN	34.000	77.000	2.618.000.000	1,44
28	BCM	40.000	61.800	2.472.000.000	1,36
29	NLG	79.000	30.450	2.405.550.000	1,33
30	POW	168.000	12.700	2.133.600.000	1,18
31	CTD	28.000	76.000	2.128.000.000	1,17
32	PC1	86.000	22.550	1.939.300.000	1,07
33	VHC	30.000	56.100	1.683.000.000	0,93
34	HDB	38.907	29.700	1.155.537.900	0,64
35	PHR	17.000	58.500	994.500.000	0,55
36	DGW	23.000	39.000	897.000.000	0,49
37	TCH	47.000	18.300	860.100.000	0,47
38	KDH	27.000	31.500	850.500.000	0,47
39	CMG	23.000	35.600	818.800.000	0,45
40	BSR	7.872	16.100	126.739.200	0,07
41	VIB	4.000	17.750	71.000.000	0,04
				172.413.890.350	95,03

Các thuyết minh từ trang 27 đến to 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
II	Các tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			2.646.524.250	1,46
2	Phải thu cổ tức			-	-
				2.646.524.250	1,46
III	Tiền				
	Tiền gửi ngân hàng			6.369.757.067	3,51
				6.369.757.067	3,51
IV	Tổng giá trị danh mục			181.430.171.667	100,00



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
 Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
 Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
 Phụ trách Cao cấp
 Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
 Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
 Trưởng phòng Cao cấp
 Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		14.706.167.794	18.322.285.799
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(7.099.733.340)	(2.800.753.433)
03	Lãi chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(7.099.733.340)	(2.800.753.433)
04	Chi phí trích trước		-	-
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		7.606.434.454	15.521.532.366
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(36.231.649.310)	29.563.147.933
06	(Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(2.251.819.350)	468.431.100
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		283.000.000	(235.000.000)
10	Tăng/(giảm) phải trả về mua các khoản đầu tư		2.927.134.125	(3.155.177.025)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.355.451	(544.134)
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		93.442.731	(604.683.228)
15	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		(335.229.819)	356.554.121
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		37.869.164	(86.236.036)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.867.462.554)	41.828.025.097
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.8	92.039.208.086	88.279.828.439
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	(63.091.342.070)	(133.618.239.756)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.947.866.016	(45.338.411.317)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		1.080.403.462	(3.510.386.220)

Các thuyết minh từ trang 27 đến to 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	5.289.353.605	8.799.739.825
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		5.289.353.605	8.799.739.825
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		5.245.222.632	8.150.925.624
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		44.130.973	648.814.201
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	6.369.757.067	5.289.353.605
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		6.369.757.067	5.289.353.605
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		6.232.183.363	5.245.222.632
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		137.573.704	44.130.973
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		1.080.403.462	(3.510.386.220)



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

1.1 Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 75.121.600.000 Đồng Việt Nam tương đương với 7.512.160 chứng chỉ quỹ (“CCQ”). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 3 tháng 1 năm 2019 và sửa đổi lần gần nhất ngày 25 tháng 4 năm 2025. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán số 56/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018. Theo quy định của giấy phép này, vốn huy động tối thiểu của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/CCQ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”). Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 75.121.600.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.8.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu là tăng trưởng vốn và tài sản của Nhà đầu tư, phần đầu cao hơn mức tăng trưởng của Thị trường Chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Ba và ngày thứ Năm. Nếu thứ Ba và/hoặc thứ Năm là ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm dừng giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng Khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì Quỹ sẽ không thực hiện xác định giá trị tài sản ròng trong ngày nghỉ đó và Ngày định giá của Quỹ sẽ được chuyển sang Ngày định giá (ngày làm việc) tiếp theo. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFTN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng tổng giá trị các tài sản Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan tại thời điểm xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai (2) số thập phân sau dấu phẩy.

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC chi tiết như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5	Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thủy hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
6	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. - Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá và phải được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
7	Trái phiếu không niêm yết	- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. - Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
9	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFTN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
10	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá được xác định là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
11	Cổ phần, phần vốn góp khác	- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. - Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.
Chứng khoán phái sinh		
12	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
13	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
14	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hai (2) lần một (1) tuần, vào các ngày thứ Ba và ngày thứ Năm hàng tuần. Việc tăng tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai, cập nhật tại Bản cáo bạch, báo cáo Đại hội Nhà đầu tư và cập nhật sửa đổi này tại Điều lệ Quỹ, thông báo cho Ngân hàng Giám sát và công bố thông tin theo quy định. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Nếu ngày giao dịch CCQ là ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì Ngày Giao dịch của Quỹ sẽ được chuyển sang Ngày Giao dịch (ngày làm việc) tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các văn bản Pháp luật liên quan bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua (không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v.) và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320/2025/NĐ-CP") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế TNDN theo thuế suất 20%, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư đối với phần lợi tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi tức thuộc diện được miễn thuế hoặc đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TTBTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành được thay thế một phần bởi quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 1 tháng 7 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn liên quan của luật này. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TTBTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống đến chữ số thập phân thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư lại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/ mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của Pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của Pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu/thu nhập:

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi ngân hàng giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết, đăng ký giao dịch) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Báo cáo bộ phận

(a) *Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

(b) *Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Cổ tức đã nhận	3.302.118.000	2.616.198.600
Dự thu cổ tức	-	283.000.000
	<u>3.302.118.000</u>	<u>2.899.198.600</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi bán các khoản đầu tư

	Giá trung bình của		Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31.12.2025 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND			
Cổ phiếu niêm yết	179.664.538.100	172.737.559.440	6.926.978.660	52.507.144.996	15.569.475.517

5.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá thị trường/giá trị đánh giá lại tại ngày 31.12.2025 VND		Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
	Giá trị sổ sách VND				
Cổ phiếu niêm yết	156.329.987.686	172.413.890.350	16.083.902.664	8.984.169.324	7.099.733.340

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	258.162.159	350.733.016
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	220.265.736	400.154.756
	<u>478.427.895</u>	<u>750.887.772</u>

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	227.999.997	228.000.004
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	106.800.000	145.500.000
Phí lưu ký chứng khoán thanh toán cho VSDC (Thuyết minh 8(a)(ii))	12.672.067	12.230.289
	<u>347.472.064</u>	<u>385.730.293</u>

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	180.000.000	180.000.000
Phí thực hiện quyền trả VSDC	1.100.000	1.100.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	1.183.600	1.091.200
	<u>182.283.600</u>	<u>182.191.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại		
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)		
(Thuyết minh 8(b))		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	6.232.183.363	5.245.222.632
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ	137.573.704	44.130.973
	<u>6.369.757.067</u>	<u>5.289.353.605</u>

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	<u>156.329.987.686</u>	<u>20.345.695.477</u>	<u>(4.261.792.813)</u>	<u>172.413.890.350</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	<u>120.098.338.376</u>	<u>12.455.341.882</u>	<u>(3.471.172.558)</u>	<u>129.082.507.700</u>

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Phải thu về bán các khoản đầu tư bao gồm các khoản phải thu về bán chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư bao gồm các khoản phải trả về mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.5 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phí kiểm toán	91.173.600	91.173.600
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	45.000.000	45.000.000
	<u>136.173.600</u>	<u>136.173.600</u>

6.6 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ.

6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí dịch vụ quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	148.701.838	112.482.666
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	18.999.997	19.000.001
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	13.500.000	11.850.000
Phí dịch vụ giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	7.699.997	7.700.001
	<u>40.199.994</u>	<u>38.550.002</u>
Phải trả cho Đại lý chuyên nhượng và Quản trị Quỹ		
Phí dịch vụ quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.100.000	12.100.000
Phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng	11.000.000	11.000.000
	<u>23.100.000</u>	<u>23.100.000</u>
	<u>212.001.832</u>	<u>174.132.668</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2024	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	20.365.572,15	5.507.491,98	25.873.064,13
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	203.655.721.500	55.074.919.800	258.730.641.300
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	53.559.564.794	36.964.288.286	90.523.853.080
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	257.215.286.294	92.039.208.086	349.254.494.380
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(12.019.605,53)	(3.764.551,31)	(15.784.156,84)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(120.196.055.300)	(37.645.513.100)	(157.841.568.400)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(51.444.014.516)	(25.445.828.970)	(76.889.843.486)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(171.640.069.816)	(63.091.342.070)	(234.731.411.886)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	85.575.216.478	28.947.866.016	114.523.082.494
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	48.759.812.612	14.706.167.794	63.465.980.406
NAV hiện hành	VND	134.335.029.090	43.654.033.810	177.989.062.900
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	8.345.966,62	1.742.940,67	10.088.907,29
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	16.095,80		17.642,05

6.9 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31.12.2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	39.775.643.288	7.606.434.454	47.382.077.742
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.984.169.324	7.099.733.340	16.083.902.664
Lợi nhuận chưa phân phối	48.759.812.612	14.706.167.794	63.465.980.406

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ	Tăng/(giảm)	
				tại ngày tính NAV VND	NAV/1 CCQ VND	
1	02/01/2025	134.335.029.090	8.345.966,62	16.095,80	-	
2	07/01/2025	131.483.579.879	8.345.966,62	15.754,14	(341,66)	
3	14/01/2025	130.233.325.962	8.335.717,83	15.623,52	(130,62)	
4	21/01/2025	131.714.866.778	8.344.087,09	15.785,41	161,89	
5	03/02/2025	134.554.131.674	8.445.395,81	15.932,24	146,83	
6	04/02/2025	132.432.318.846	8.445.395,81	15.681,00	(251,24)	
7	11/02/2025	133.847.209.471	8.466.927,09	15.808,23	127,23	
8	18/02/2025	134.194.730.030	8.492.690,12	15.801,20	(7,03)	
9	25/02/2025	131.732.672.124	8.144.723,79	16.173,98	372,78	
10	03/03/2025	131.026.464.094	8.144.458,09	16.087,80	(86,18)	
11	04/03/2025	131.181.334.413	8.144.458,09	16.106,82	19,02	
12	11/03/2025	135.147.258.043	8.279.327,38	16.323,45	216,63	
13	18/03/2025	133.546.187.690	8.265.577,14	16.156,91	(166,54)	
14	25/03/2025	130.125.897.890	8.168.981,21	15.929,26	(227,65)	
15	01/04/2025	127.348.832.286	8.172.448,63	15.582,70	(346,56)	
16	08/04/2025	118.955.104.511	8.315.638,96	14.304,98	(1.277,72)	
17	15/04/2025	121.029.658.138	8.309.797,64	14.564,69	259,71	
18	22/04/2025	120.641.448.202	8.448.257,98	14.280,03	(284,66)	
19	29/04/2025	121.166.308.576	8.392.439,37	14.437,55	157,52	
20	05/05/2025	124.808.842.702	8.660.470,44	14.411,32	(26,23)	
21	06/05/2025	125.815.794.117	8.660.470,44	14.527,59	116,27	
22	13/05/2025	129.347.521.990	8.687.988,85	14.888,08	360,49	
23	20/05/2025	131.007.571.612	8.698.683,84	15.060,61	172,53	
24	27/05/2025	132.616.414.060	8.714.832,48	15.217,32	156,71	
25	02/06/2025	132.522.122.748	8.803.165,56	15.053,91	(163,41)	
26	03/06/2025	132.824.918.265	8.803.165,56	15.088,31	34,40	
27	10/06/2025	132.162.337.586	8.802.984,51	15.013,35	(74,96)	
28	17/06/2025	137.222.994.273	8.823.717,78	15.551,60	538,25	
29	24/06/2025	138.955.620.108	8.883.940,84	15.641,21	89,61	
30	01/07/2025	143.032.578.323	9.023.948,69	15.850,33	209,12	
31	08/07/2025	147.380.842.438	9.122.963,50	16.154,93	304,60	
32	15/07/2025	151.222.827.067	9.093.364,77	16.630,01	475,08	
33	22/07/2025	153.511.778.736	9.161.942,37	16.755,37	125,36	
34	24/07/2025	149.626.957.933	8.809.321,11	16.985,07	229,70	
35	29/07/2025	153.846.969.089	8.911.166,65	17.264,51	279,44	
36	31/07/2025	149.822.837.086	8.915.397,32	16.804,95	(459,56)	
37	01/08/2025	148.894.981.062	8.894.002,30	16.741,05	(63,90)	
38	05/08/2025	150.915.504.162	8.894.002,30	16.968,23	227,18	
39	07/08/2025	158.004.621.143	9.049.623,71	17.459,80	491,57	
40	12/08/2025	164.934.424.743	9.255.853,80	17.819,47	359,67	
41	14/08/2025	166.014.876.867	9.221.633,63	18.002,76	183,29	
42	19/08/2025	166.471.572.947	9.124.184,27	18.245,09	242,33	
43	21/08/2025	167.137.837.152	9.125.143,44	18.316,18	71,09	
44	26/08/2025	158.966.869.822	8.988.122,71	17.686,32	(629,86)	
45	28/08/2025	163.079.001.993	8.880.674,93	18.363,35	677,03	
46	03/09/2025	169.272.889.691	9.148.766,56	18.502,26	138,91	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)					
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
47	04/09/2025	169.660.713.173	9.148.766,56	18.544,65	42,39
48	09/09/2025	165.133.649.307	9.160.025,31	18.027,64	(517,01)
49	11/09/2025	167.044.125.033	9.208.053,36	18.141,09	113,45
50	16/09/2025	171.199.934.117	9.235.957,95	18.536,24	395,15
51	18/09/2025	170.063.511.603	9.238.420,23	18.408,28	(127,96)
52	23/09/2025	164.941.781.382	9.222.582,26	17.884,55	(523,73)
53	25/09/2025	168.737.398.498	9.279.778,72	18.183,34	298,79
54	30/09/2025	166.703.544.941	9.314.725,82	17.896,77	(286,57)
55	01/10/2025	168.091.840.332	9.462.290,00	17.764,39	(132,38)
56	02/10/2025	169.114.935.766	9.462.290,00	17.872,51	108,12
57	07/10/2025	172.668.363.379	9.536.702,88	18.105,66	233,15
58	09/10/2025	173.418.913.937	9.570.182,30	18.120,75	15,09
59	14/10/2025	175.522.397.325	9.619.414,79	18.246,68	125,93
60	16/10/2025	173.819.834.191	9.626.714,36	18.055,98	(190,70)
61	21/10/2025	163.983.321.610	9.630.964,53	17.026,67	(1.029,31)
62	23/10/2025	170.379.367.961	9.657.475,08	17.642,22	615,55
63	28/10/2025	170.432.492.575	9.770.273,22	17.443,98	(198,24)
64	30/10/2025	178.611.837.724	9.907.727,03	18.027,52	583,54
65	03/11/2025	178.457.259.997	9.951.002,70	17.933,59	(93,93)
66	04/11/2025	175.922.247.615	9.951.002,70	17.678,84	(254,75)
67	06/11/2025	178.783.172.638	9.998.659,20	17.880,71	201,87
68	11/11/2025	171.137.537.770	9.995.899,78	17.120,77	(759,94)
69	13/11/2025	176.503.982.166	10.035.391,45	17.588,15	467,38
70	18/11/2025	179.202.245.417	10.072.795,14	17.790,71	202,56
71	20/11/2025	178.146.542.520	10.066.300,28	17.697,32	(93,39)
72	25/11/2025	175.570.873.660	10.039.887,61	17.487,33	(209,99)
73	27/11/2025	175.043.031.668	10.019.376,63	17.470,45	(16,88)
74	01/12/2025	175.373.328.837	10.077.454,59	17.402,54	(67,91)
75	02/12/2025	175.254.324.389	10.077.454,59	17.390,73	(11,81)
76	04/12/2025	178.888.545.726	10.089.960,48	17.729,36	338,63
77	09/12/2025	176.149.463.877	10.017.623,58	17.583,95	(145,41)
78	11/12/2025	174.106.754.553	10.010.360,44	17.392,65	(191,30)
79	16/12/2025	170.185.735.566	10.010.906,03	17.000,03	(392,62)
80	18/12/2025	172.620.671.370	9.987.411,05	17.283,82	283,79
81	23/12/2025	175.520.700.154	9.985.711,22	17.577,18	293,36
82	25/12/2025	176.585.567.023	10.010.419,88	17.640,17	62,99
83	30/12/2025	176.394.208.670	9.993.602,43	17.650,71	10,54
84	05/01/2026	177.989.062.900	10.088.907,29	17.642,05	(8,66)
NAV bình quân trong năm				155.266.819.948	
Biến động NAV/CCQ trong năm mức cao nhất				(1.277,72)	
Biến động NAV/CCQ trong năm thấp nhất				(7,03)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	02/01/2024	161.351.154.608	11.615.286,07	13.891,27	-
2	02/01/2024	161.342.000.077	11.615.286,07	13.890,48	(0,79)
3	09/01/2024	165.658.326.654	11.599.974,31	14.280,92	390,44
4	16/01/2024	161.139.941.715	11.391.961,65	14.145,05	(135,87)
5	23/01/2024	113.646.476.937	7.843.142,19	14.489,91	344,86
6	30/01/2024	112.411.725.163	7.778.066,41	14.452,39	(37,52)
7	01/02/2024	112.084.370.631	7.834.765,08	14.306,02	(146,37)
8	06/02/2024	115.824.218.661	7.834.765,08	14.783,36	477,34
9	20/02/2024	117.311.965.096	7.763.065,85	15.111,55	328,19
10	27/02/2024	116.844.130.542	7.740.366,88	15.095,42	(16,13)
11	01/03/2024	120.369.148.129	7.741.236,69	15.549,08	453,66
12	05/03/2024	121.686.893.566	7.741.236,69	15.719,30	170,22
13	12/03/2024	119.375.694.671	7.745.275,70	15.412,71	(306,59)
14	19/03/2024	121.072.366.395	7.751.964,20	15.618,28	205,57
15	26/03/2024	122.443.532.966	7.727.616,43	15.844,92	226,64
16	01/04/2024	124.006.310.592	7.722.990,61	16.056,77	211,85
17	02/04/2024	124.007.025.098	7.722.990,61	16.056,86	0,09
18	09/04/2024	121.537.035.553	7.786.175,61	15.609,33	(447,53)
19	16/04/2024	116.946.484.879	7.744.049,39	15.101,46	(507,87)
20	23/04/2024	114.773.905.629	7.753.923,88	14.802,04	(299,42)
21	01/05/2024	117.664.347.343	7.715.733,71	15.249,92	447,88
22	07/05/2024	120.926.936.106	7.715.733,71	15.672,77	422,85
23	14/05/2024	121.816.819.806	7.742.887,96	15.732,73	59,96
24	21/05/2024	125.154.355.181	7.743.153,33	16.163,22	430,49
25	28/05/2024	123.678.542.081	7.696.006,85	16.070,48	(92,74)
26	03/06/2024	123.775.861.307	7.743.352,95	15.984,78	(85,70)
27	04/06/2024	125.714.017.891	7.743.352,95	16.235,08	250,30
28	11/06/2024	127.227.722.690	7.723.027,73	16.473,81	238,73
29	18/06/2024	125.530.285.884	7.674.596,68	16.356,59	(117,22)
30	25/06/2024	123.652.529.898	7.665.786,13	16.130,44	(226,15)
31	01/07/2024	122.339.948.591	7.675.253,20	15.939,53	(190,91)
32	02/07/2024	122.890.450.595	7.675.253,20	16.011,25	71,72
33	09/07/2024	126.984.979.698	7.719.214,66	16.450,50	439,25
34	16/07/2024	126.210.230.045	7.720.387,86	16.347,65	(102,85)
35	23/07/2024	123.190.562.939	7.698.744,93	16.001,38	(346,27)
36	30/07/2024	122.409.313.419	7.698.650,93	15.900,09	(101,29)
37	01/08/2024	124.019.293.825	7.794.647,27	15.910,82	10,73
38	06/08/2024	117.295.359.360	7.794.647,27	15.048,19	(862,63)
39	13/08/2024	122.689.260.725	7.835.094,99	15.658,93	610,74
40	20/08/2024	126.541.600.484	7.870.579,87	16.077,79	418,86
41	27/08/2024	128.096.248.458	7.875.279,01	16.265,61	187,82
42	04/09/2024	129.545.657.453	7.936.608,33	16.322,54	56,93
43	10/09/2024	127.693.677.025	7.936.608,33	16.089,19	(233,35)
44	17/09/2024	125.620.352.359	7.910.349,26	15.880,50	(208,69)
45	24/09/2024	128.888.513.226	7.912.359,02	16.289,51	409,01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)					
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	01/10/2024	129.944.527.710	7.907.450,99	16.433,17	143,66
47	08/10/2024	128.586.174.482	7.948.609,24	16.177,19	(255,98)
48	15/10/2024	129.768.586.982	7.928.188,69	16.367,99	190,80
49	22/10/2024	127.756.185.328	7.924.716,79	16.121,23	(246,76)
50	29/10/2024	125.831.985.163	7.939.568,74	15.848,71	(272,52)
51	01/11/2024	129.177.677.819	8.111.719,47	15.924,82	76,11
52	05/11/2024	126.796.118.669	8.111.719,47	15.631,22	(293,60)
53	12/11/2024	129.657.140.565	8.208.038,32	15.796,36	165,14
54	19/11/2024	126.206.831.337	8.235.900,91	15.323,98	(472,38)
55	26/11/2024	127.718.031.739	8.246.812,08	15.486,95	162,97
56	02/12/2024	131.227.599.504	8.309.289,66	15.792,87	305,92
57	03/12/2024	131.219.643.192	8.309.289,66	15.791,92	(0,95)
58	10/12/2024	133.635.395.868	8.309.732,38	16.081,79	289,87
59	17/12/2024	132.366.758.476	8.277.323,74	15.991,49	(90,30)
60	24/12/2024	132.176.456.872	8.275.490,53	15.972,03	(19,46)
61	31/12/2024	133.122.849.496	8.263.070,11	16.110,57	138,54
62	02/01/2025	134.335.029.090	8.345.966,62	16.095,80	(14,77)
NAV bình quân trong năm				126.255.170.683	
Biến động NAV/CCQ trong năm mức cao nhất				(862,63)	
Biến động NAV/CCQ trong năm thấp nhất				0,09	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí quản lý Quỹ	1.492.751.468	1.346.793.007

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Theo Nghị quyết số 21/NQ-BDD/DFVN-CAF/2024 ngày 29 tháng 1 năm 2024 và Nghị quyết số 22/NQ-BDD/DFVN-CAF/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 07/NQ-DH/DFVN-CAF/2025 ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ban Đại diện Quỹ và phù hợp với nội dung ủy quyền của Đại hội Nhà đầu tư, từ ngày 20 tháng 2 năm 2024 phí quản lý quỹ mở hàng năm là 1% tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho đến khi có quyết định hoặc thông báo khác. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) *Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ")*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 5.5)	227.999.997	228.000.004
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	145.199.995	145.200.005
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.5)	106.800.000	145.500.000
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	92.399.999	92.400.001
Phí lưu ký chứng khoán do HSBC thu hộ cho VSDC (Thuyết minh 5.5)	12.672.067	12.230.289
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.6)	1.183.600	1.091.200

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC") làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. HSBC đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị quỹ hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,02% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 7 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,06% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 19 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,035% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 11 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/bán chứng khoán	150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	180.000.000	180.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ		
Dai-ichi Life Việt Nam		
Phí dịch vụ quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	148.701.838	112.482.666
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	6.369.757.067	5.289.353.605
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	18.999.997	19.000.001
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	13.500.000	11.850.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	12.100.000	12.100.000
Phí dịch vụ giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	7.699.997	7.700.001
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.5)	45.000.000	45.000.000
Số lượng CCQ nắm giữ bởi các bên liên quan như sau:		
	Tại ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
	CCQ	CCQ
Số CCQ nắm giữ bởi thành viên của Ban Đại diện Quỹ và Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	381.991,69	343.046,98
Số CCQ nắm giữ bởi các bên liên quan khác của Công ty Quản lý Quỹ	3.404.872,79	3.762.784,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

		Năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm	
		2025	2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,96	1,07
2	Tỷ lệ phí dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,28	0,38
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong năm (%)	0,18	0,22
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,11	0,13
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,12	0,14
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	1,96	2,53
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%)	125,15	237,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025	2024
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (CCQ)	8.345.966,62	11.615.286,07
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm (VND)	83.459.666.200	116.152.860.700
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (CCQ)	5.507.491,98	5.969.135,27
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	55.074.919.800	59.691.352.700
	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ mua lại trong năm (CCQ)	(3.764.551,31)	(9.238.454,72)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(37.645.513.100)	(92.384.547.200)
3	Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (CCQ)	10.088.907,29	8.345.966,62
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm (VND)	100.889.072.900	83.459.666.200
4	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	37,53	49,68
5	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	47,89	54,22
6	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	32,12	42,35
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	4.163	2.675
8	NAV/CCQ cuối năm (VND)	17.642,05	16.095,80

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc Người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không có khoản phải thu khó đòi.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như lãi tiền gửi ngân hàng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ đều là tiền gửi không kỳ hạn với mức lãi suất thấp và ít biến động.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 172.413.890.350 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 129.082.507.700 Đồng Việt Nam). Nếu giá thị trường của các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/ thấp hơn 17.241.389.035 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 12.908.250.770 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền; và
- Các khoản đầu tư thuần bao gồm cổ phiếu niên yết và phải thu tiền lãi cổ tức ròng

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 (tiếp theo)

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.369.757.067	5.289.353.605	6.369.757.067	5.289.353.605
Các khoản đầu tư thuần	172.413.890.350	129.082.507.700	172.413.890.350	129.082.507.700
- Cổ phiếu niêm yết	172.413.890.350	129.082.507.700	172.413.890.350	129.082.507.700
Phải thu về bán các khoản đầu tư	2.646.524.250	394.704.900	2.646.524.250	394.704.900
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	283.000.000	-	283.000.000
- Phải thu cổ tức ròng	-	283.000.000	-	283.000.000
Tổng cộng	181.430.171.667	135.049.566.205	181.430.171.667	135.049.566.205
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.927.134.125	-	2.927.134.125	-
Chi phí phải trả	136.173.600	136.173.600	136.173.600	136.173.600
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	137.573.704	44.130.973	137.573.704	44.130.973
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	22.315.201	357.545.020	22.315.201	357.545.020
Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	212.001.832	174.132.668	212.001.832	174.132.668
Tổng cộng	3.435.198.462	711.982.261	3.435.198.462	711.982.261

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2026.



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ